

THÔNG TƯ LIÊN TỊCH

Hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 10 tháng 06 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 09 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Chương I

QUI ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn; người Việt Nam định cư ở nước ngoài; tổ chức, cá nhân nước ngoài có hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

b) Đối với chủ rừng là các đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân ngoài thực hiện các qui định của Thông tư này, còn thực hiện các quy định của pháp luật về an ninh, quốc phòng.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư liên tịch này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chủ rừng là tổ chức nhà nước gồm các đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị lực lượng vũ trang và doanh nghiệp nhà nước.

2. Chủ rừng là tổ chức không thuộc nhà nước gồm các đơn vị, doanh nghiệp không thuộc quy định tại khoản 1 của Điều này.

3. Các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng gồm: Ủy ban nhân dân cấp xã; các cơ quan, các tổ chức chính trị, xã hội.

4. Tổ chức chi trả cấp huyện gồm: Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp huyện (nếu có); Hạt Kiểm lâm cấp huyện; hoặc tổ chức do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập.

5. Tổ chức chi trả cấp xã gồm: Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp xã (nếu có); Ban Lâm nghiệp xã; hoặc bộ phận chi trả cấp xã do Ủy ban nhân dân cấp Huyện thành lập.

Điều 3. Nguyên tắc, điều kiện, thời gian chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng

1. Nguyên tắc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng thực hiện theo quy định tại Điều 5 của Nghị định số 99/2010/NĐ-CP.

2. Điều kiện thực hiện chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng

a) Các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho các đối tượng cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo hợp đồng thỏa thuận tự nguyện đối với trường hợp chi trả trực tiếp hoặc hợp đồng ủy thác trả tiền dịch vụ môi trường rừng đối với trường hợp chi trả gián tiếp.

b) Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn được nhận tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo cam kết bảo vệ rừng và cung ứng dịch vụ môi trường rừng với Ủy ban nhân dân cấp xã.

c) Chủ rừng là tổ chức được nhận tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo Cam kết quản lý bảo vệ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Đối với các doanh nghiệp có dự án quản lý, kinh doanh rừng và đất rừng phải thực hiện quy định về thuê đất, thuê rừng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

d) Các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng được nhận tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo phương án quản lý bảo vệ rừng được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

đ) Hộ nhận khoán bảo vệ rừng quy định tại Khoản 2, Điều 8, Nghị định số 99/2010/NĐ-CP được nhận tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo hợp đồng nhận khoán bảo vệ rừng ổn định, lâu dài với chủ rừng là tổ chức nhà nước.

3. Thời hạn chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng

a) Thời hạn bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trả tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng cho bên cung ứng như sau:

- Thời gian bắt đầu thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng từ ngày 01/01/2011 theo quy định tại Khoản 1, Điều 24, Nghị định 99/2010/NĐ-CP. Trường hợp bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng bắt đầu hoạt động sau ngày 01/01/2011, thì thời điểm bắt đầu thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng là ngày bắt đầu có hoạt động sử dụng dịch vụ môi trường rừng.

- Trường hợp chi trả trực tiếp: bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho bên cung ứng theo hợp đồng thỏa thuận.

- Trường hợp chi trả gián tiếp: hàng quý, chậm nhất vào ngày 15 của tháng đầu của quý kế tiếp, bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng lập và gửi cho Quỹ bảo vệ và phát triển rừng bản kê khai nộp tiền chi trả theo mẫu biểu số 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng chuyển tiền trả từng quý theo hợp đồng ủy thác, nếu chậm, phải trả thêm tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm thanh toán.

b) Chủ rừng nhận tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng: trường hợp chi trả trực tiếp, chủ rừng nhận tiền chi trả theo hợp đồng thỏa thuận; trường hợp chi trả gián tiếp, chủ rừng nhận tiền chi trả theo kế hoạch hàng năm của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

c) Hộ nhận khoán bảo vệ rừng nhận tiền chi trả căn cứ theo hợp đồng khoán bảo vệ rừng với chủ rừng.

Điều 4. Quản lý và sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo hình thức chi trả trực tiếp

1. Mức chi trả và phương thức chi trả thực hiện theo quy định tại Điều 9, Nghị định số 99/2010/NĐ-CP.

2. Sử dụng tiền dịch vụ môi trường rừng thực hiện theo quy định tại Điều 10, Nghị định số 99/2010/NĐ-CP.

3. Bên cung ứng và bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng ký hợp đồng thỏa thuận, trong đó xác định rõ về loại dịch vụ, mức chi trả, thời điểm, phương thức chi trả.

a) Hợp đồng thỏa thuận lập thành bốn (04) bản: bên cung ứng và bên sử dụng dịch vụ mỗi bên giữ một bản; một (01) bản gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; một (01) bản gửi Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

Căn cứ quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP và hướng dẫn tại Thông tư này, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, có thẩm quyền

yêu cầu điều chỉnh lại Hợp đồng nếu thấy không phù hợp với quy định của Nhà nước.

b) Hợp đồng thỏa thuận là căn cứ để kiểm tra, giám sát, xử lý trách nhiệm của mỗi bên trong cung ứng và chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng.

Điều 5. Quản lý và sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo hình thức chi trả gián tiếp

1. Nhận ủy thác chi trả dịch vụ môi trường rừng

a) Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng của những khu rừng nằm trên địa giới hành chính từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên, trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam. Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam ký hợp đồng ủy thác với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng theo mẫu số 1 ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng của những khu rừng nằm trong địa giới hành chính của một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, trả tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng cho Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh. Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh ký hợp đồng ủy thác với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng theo mẫu số 1 ban hành kèm theo thông tư này.

2. Mức chi trả và số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng thực hiện theo quy định tại Điều 11, Nghị định số 99/2010/NĐ-CP và quy định hiện hành của Nhà nước.

3. Sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng

Nội dung chi, mức chi cho các hoạt động nghiệp vụ của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng thực hiện theo qui định tại Thông tư 85/2012/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với Quỹ bảo vệ và phát triển rừng.

a) Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam

Được trích tối đa 0,5% trên tổng số tiền thực nhận ủy thác trong năm (bao gồm cả tiền lãi thu được từ số tiền bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng chậm trả, lãi tiền gửi từ nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng) để chi cho các hoạt động nghiệp vụ của Quỹ. Mức trích cụ thể do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định.

Số tiền còn lại chuyển cho Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh theo quy định tại Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23 tháng 11 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

b) Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh

Số tiền được điều phối từ Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam và tiền nhận ủy thác từ các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn cấp tỉnh sử dụng như sau:

- Trích tối đa 10% trên tổng số tiền thực nhận ủy thác trong năm (bao gồm cả tiền lãi thu được từ số tiền bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng chậm trả, lãi tiền gửi từ nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng) để chi cho các hoạt động của Quỹ bảo vệ phát triển rừng cấp tỉnh. Mức trích do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định;

- Dự phòng theo quy định tại Điều 6, Thông tư số 85/2012/TT-BTC;

- Số tiền còn lại chi trả cho bên cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo quy định tại Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT.

c) Đối với chủ rừng

Số tiền Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh chuyển trả cho dịch vụ môi trường rừng của chủ rừng sử dụng như sau:

- Chủ rừng là tổ chức không thuộc nhà nước được quản lý sử dụng theo đúng qui định của pháp luật quản lý tài chính hiện hành đối với loại hình tổ chức đó và chi cho công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng.

- Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn sử dụng toàn bộ số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng để quản lý, bảo vệ, phát triển rừng và nâng cao đời sống.

- Chủ rừng là tổ chức nhà nước có thực hiện khoán bảo vệ rừng sử dụng 10% số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng cho các chi phí quản lý để chi cho các hoạt động: lập hồ sơ, tài liệu, bản đồ quản lý các khu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng; kiểm tra, giám sát; nghiệm thu, đánh giá; tuyên truyền, vận động, tổ chức tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức của chủ rừng, Ủy ban nhân dân cấp xã, các hộ nhận khoán bảo vệ rừng; hội nghị, hội thảo, sơ kết, tổng kết; hỗ trợ cho các hoạt động các cấp huyện, xã, thôn; mua sắm tài sản và các chi phí khác phục vụ công tác quản lý chi trả dịch vụ môi trường rừng. Số tiền còn lại (90%) sử dụng như sau:

+ Trường hợp chủ rừng khoán toàn bộ diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng thì chi trả toàn bộ cho các hộ nhận khoán. Hộ nhận khoán được sử dụng số tiền này để quản lý bảo vệ rừng và nâng cao đời sống.

+ Trường hợp chủ rừng khoán một phần diện tích rừng được chi trả dịch vụ môi trường rừng cho các hộ nhận khoán, phần diện tích rừng còn lại chủ rừng trực tiếp tổ chức bảo vệ rừng, thì số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng của diện tích rừng này là nguồn thu của chủ rừng. Chủ rừng quản lý, sử dụng theo quy định của Nhà nước về tài chính hiện hành áp dụng đối với từng loại hình tổ chức đó.

+ Mức tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng cho tổ chức, cá nhân nhận khoán thực hiện theo quy định tại Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT.

d) Đối với các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng lập phương án đề nghị hỗ trợ kinh phí quản lý bảo vệ rừng từ nguồn thu tiền chi trả dịch vụ môi trường gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, tổng hợp trong kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường rừng

trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt. Mức kinh phí hỗ trợ bình quân cho 01 ha rừng không cao hơn số tiền chi trả bình quân đối với diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh.

Chương II

LẬP KẾ HOẠCH THU, CHI; THANH TOÁN VÀ QUYẾT TOÁN

Điều 6. Đối tượng, thời gian lập kế hoạch thu, chi dịch vụ môi trường rừng

1. Đối tượng lập kế hoạch thu, chi dịch vụ môi trường rừng gồm: Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh; Tổ chức chi trả dịch vụ môi trường rừng cấp huyện; Tổ chức chi trả dịch vụ môi trường rừng cấp xã; chủ rừng là tổ chức; tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng.

2. Thời gian lập kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng thực hiện cùng kỳ với việc lập kế hoạch, dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.

Điều 7. Chuẩn bị lập kế hoạch thu, chi

1. Trung ương

Hàng năm Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam tổ chức thực hiện các công việc sau:

a) Xác định diện tích rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng các lưu vực nằm trên địa giới hành chính từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên, lập danh sách các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng phải chi trả tiền ủy thác trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt và công bố;

b) Thông báo cho các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng nằm trên địa giới hành chính từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên nộp Tờ đăng ký kế hoạch nộp tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;

c) Thông báo cho Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh lập và gửi kế hoạch thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng của địa phương.

2. Địa phương

Hàng năm, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh tổ chức thực hiện các công việc sau:

a) Xác định diện tích rừng có cung ứng dịch vụ môi trường rừng phục vụ cho việc chi trả dịch vụ môi trường rừng trong tình hình UBND cấp tỉnh phê duyệt và công bố;

b) Lập danh sách các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn tỉnh; danh sách các chủ rừng là tổ chức có cung ứng dịch vụ môi trường rừng trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt;

c) Thông báo cho các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng nộp tờ đăng ký kế hoạch nộp tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng;

d) Hướng dẫn các chủ rừng là tổ chức, xây dựng kế hoạch thu, chi dịch vụ môi trường rừng;

đ) Hướng dẫn các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng có phương án quản lý bảo vệ rừng được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt lập kế hoạch đề nghị hỗ trợ kinh phí quản lý bảo vệ rừng.

e) Hướng dẫn tổ chức chi trả cấp huyện

Lập danh sách các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt;

Lập báo cáo tổng hợp kế hoạch, dự toán chi trả dịch vụ môi trường rừng toàn huyện, gửi Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

Điều 8. Nội dung kế hoạch thu, chi dịch vụ môi trường rừng

1. Đánh giá tình hình thực hiện thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng 6 tháng đầu năm, dự kiến thực hiện cả năm; so sánh với kết quả thực hiện năm trước; đánh giá tình hình thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng theo Nghị định 99/2010/NĐ-CP, nêu rõ những kết quả tích cực, những hạn chế, khó khăn vướng mắc và nguyên nhân, kiến nghị giải quyết trong năm kế hoạch.

2. Xác định cụ thể các chỉ tiêu thu, chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng trên cơ sở tình hình thực tế thực hiện trong năm trước; dự báo các biến động về nguồn thu, đối tượng chi trong năm kế hoạch; kế hoạch thu và chi tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng của Quỹ, các chủ rừng là tổ chức, của các Tổ chức chi trả cấp huyện, xã; dự toán chi phí quản lý của Quỹ, các chủ rừng là tổ chức nhà nước, các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng theo tiến độ từng quý trong năm.

Điều 9. Trình tự lập kế hoạch thu, chi dịch vụ môi trường rừng

1. Đối với đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng

Trước ngày 15 tháng 7 hàng năm gửi tờ đăng ký kế hoạch nộp tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng năm kế tiếp theo mẫu biểu số 2 ban hành kèm theo Thông tư này về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam đối với các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng ở các khu rừng nằm trên phạm vi địa giới hành chính từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên; hoặc Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh đối với các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng ở các khu rừng nằm trong phạm vi địa giới hành chính một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Đối với chủ rừng là tổ chức

a) Ký cam kết quản lý bảo vệ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng hoặc rà soát cam kết hàng năm với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b) Ký hợp đồng khoán hoặc rà soát hợp đồng khoán bảo vệ rừng với các hộ nhận khoán theo quy định hiện hành của Nhà nước;

c) Lập biểu thống kê danh sách các hộ nhận khoán bảo vệ rừng;

d) Lập kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường rừng như sau:

- Rà soát biểu thống kê danh sách các hộ nhận khoán, lập biểu xác định diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo mẫu biểu số 6 ban hành kèm theo Thông tư này;

- Lập bản đồ ranh giới diện tích cung ứng dịch vụ môi trường rừng tỷ lệ 1/25.000;

- Báo cáo thuyết minh kế hoạch chi trả;

- Trước ngày 15 tháng 7 hàng năm, gửi kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường rừng cùng các hồ sơ quy định tại khoản này về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

3. Đối với Tổ chức chi trả cấp huyện, Tổ chức chi trả cấp xã

a) Ký cam kết bảo vệ rừng: tổ chức đề các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn ký cam kết bảo vệ rừng với Ủy ban nhân dân cấp xã hàng năm hoặc ổn định trong nhiều năm.

b) Lập kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường rừng

Tổ chức chi trả cấp xã căn cứ danh sách chủ rừng và các bản cam kết bảo vệ rừng, lập biểu xác định diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng theo biểu mẫu số 5 kèm theo Thông tư này; báo cáo thuyết minh kế hoạch chi trả; lập dự toán chi phí quản lý.

Gửi kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường rừng về Tổ chức chi trả cấp huyện, kèm theo: biểu xác định diện tích rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng, bản thuyết minh kế hoạch chi trả, dự toán chi phí quản lý.

Trước ngày 15 tháng 7 hàng năm, Tổ chức chi trả cấp huyện tổng hợp kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường rừng của tất cả các xã trong huyện và dự toán chi phí quản lý của Tổ chức chi trả cấp huyện gửi Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

4. Đối với các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng có phương án quản lý bảo vệ rừng được cấp có thẩm quyền phê duyệt, lập kế hoạch quản lý bảo vệ rừng đề nghị hỗ trợ kinh phí như quy định đối với chủ rừng là tổ chức nhà nước, gửi Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

5. Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh

a) Tổng hợp kế hoạch của các đối tượng sử dụng dịch vụ môi trường rừng; các đối tượng cung ứng dịch vụ môi trường rừng; và thông báo của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam về số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng dự kiến được điều phối;

b) Lập kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường rừng bao gồm: chi phí quản lý và kinh phí chi trả cho các chủ rừng;

c) Tổng hợp kế hoạch thu, chi dịch vụ môi trường rừng toàn tỉnh theo mẫu biểu số 7 ban hành kèm theo Thông tư này, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt. Sau khi kế hoạch được phê duyệt, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh gửi kế hoạch đó về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam.

6. Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam

a) Xây dựng kế hoạch thu, chi dịch vụ môi trường rừng gồm: kinh phí chi cho các hoạt động nghiệp vụ của Quỹ và kinh phí điều phối cho các địa phương;

b) Thông báo số dự kiến điều phối chi ủy thác tiền dịch vụ môi trường rừng trong năm kế hoạch cho Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh trước ngày 30 tháng 7;

c) Tổng hợp kế hoạch thu, chi dịch vụ môi trường rừng toàn quốc trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt.

Điều 10. Định mức chi quản lý

Định mức chi quản lý tại các Quỹ bảo vệ và phát triển rừng, chủ rừng là tổ chức nhà nước, mức hỗ trợ chi phí quản lý cho tổ chức chi trả cấp huyện, xã như sau:

1. Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh thực hiện theo quy định tại Thông tư số 85/2012/TT-BTC.

2. Chủ rừng là tổ chức nhà nước, các tổ chức quản lý rừng không phải là chủ rừng thực hiện theo qui định về chế độ tài chính áp dụng đối với từng loại hình tổ chức.

3. Hỗ trợ cán bộ thực hiện nhiệm vụ chi trả

a) Các thành viên Tổ chức chi trả cấp huyện, cấp xã, Trưởng thôn được bồi dưỡng cho những ngày làm việc. Mức bồi dưỡng, số người, thời gian được hưởng bồi dưỡng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

b) Chủ rừng là tổ chức thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng quy định mức bồi dưỡng cho người thực hiện nhiệm vụ chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng của mình.

Điều 11. Lập, phê duyệt kế hoạch thu, chi hoạt động nghiệp vụ, chi phí quản lý

1. Kế hoạch thu, chi hoạt động nghiệp vụ, chi phí quản lý và các nội dung chi phí quản lý khác thực hiện theo quy định tại Khoản 3, Điều 5 của Thông tư này.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc lập dự toán chi hoạt động nghiệp vụ cho Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc lập, phân bổ dự toán chi hoạt

động nghiệp vụ cho Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, Tổ chức chi trả cấp huyện, xã và chủ rừng là tổ chức nhà nước, tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng.

3. Phê duyệt kế hoạch thu, chi

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt kế hoạch thu, chi dịch vụ môi trường rừng và kế hoạch chi hoạt động nghiệp vụ của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt kế hoạch thu, chi dịch vụ môi trường rừng của tỉnh và kế hoạch chi hoạt động nghiệp vụ của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

c) Chủ rừng là tổ chức nhà nước, tổ chức quản lý rừng không phải là chủ rừng duyệt kế hoạch chi quản lý theo quy chế quản lý tài chính của mình.

Điều 12. Điều chỉnh kế hoạch, dự toán

1. Trường hợp kết thúc quý II hàng năm mà Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, chủ rừng là tổ chức nhà nước chưa thu được hoặc chưa thu đủ tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng theo kế hoạch đã được duyệt, thì được áp dụng bằng mức trích kinh phí của kế hoạch, dự toán năm trước nhưng không cao hơn mức kế hoạch đã được duyệt trong năm kế hoạch; sau khi kết thúc năm kế hoạch, lập kế hoạch điều chỉnh, trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

2. Trường hợp trong năm có thay đổi nhiệm vụ chi hoặc có thay đổi kế hoạch do khách quan, các Quỹ bảo vệ và phát triển rừng, chủ rừng là tổ chức nhà nước, các tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng lập kế hoạch điều chỉnh, trình cấp thẩm quyền phê duyệt.

Điều 13. Mở tài khoản

1. Việc mở tài khoản của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng các cấp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 85/2012/TT-BTC.

2. Khuyến khích các chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn bản, các hộ nhận khoán bảo vệ rừng mở các tài khoản tiền gửi tại các Chi nhánh ngân hàng để tiếp nhận tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

Điều 14. Tổ chức kế toán

1. Tổ chức công tác kế toán và bộ máy kế toán

a) Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, các Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, chủ rừng là tổ chức, tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng phải tổ chức công tác kế toán và bố trí nhân sự làm kế toán để quản lý nguồn kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng theo qui định của pháp luật về kế toán. Tổ chức hạch toán trong cùng hệ thống kế toán đơn vị đang áp dụng.

b) Tổ chức chi trả cấp huyện, xã bố trí người làm công tác kế toán kiêm nhiệm.

2. Lưu giữ chứng từ

Chứng từ kế toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng được quản lý theo quy định của pháp luật về kế toán và lưu giữ tại đơn vị kế toán.

Điều 15. Thanh toán chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh

1. Tạm ứng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng: mức tạm ứng, số lần tiền tạm ứng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định. Căn cứ kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường rừng được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh chuyển tạm ứng tiền chi trả cho các đối tượng sau:

a) Chủ rừng là tổ chức, tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng; chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn đã có tài khoản tại Kho bạc Nhà nước hoặc Ngân hàng;

b) Đối với các chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn không mở tài khoản tại ngân hàng thì tiền tạm ứng được chuyển ủy thác qua Tổ chức chi trả cấp huyện hoặc cấp xã.

2. Thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng

a) Căn cứ thông báo kết quả nghiệm thu của cơ quan nghiệm thu, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng cho các chủ rừng theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Đối với chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn: sau khi thực hiện thanh toán xong, Tổ chức chi trả cấp xã, lập báo cáo bằng văn bản gửi Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh kèm theo chứng từ chi trả, đồng thời gửi cho Tổ chức chi trả cấp huyện để theo dõi.

b) Thời hạn thanh toán

Thời hạn thanh toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng được thực hiện đến hết ngày 30/4 của năm sau.

Điều 16. Thanh toán chi phí quản lý đối với Tổ chức chi trả cấp huyện, cấp xã

1. Căn cứ kế hoạch, dự toán được cấp thẩm quyền phê duyệt, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh chuyển tiền tạm ứng chi phí quản lý cho các Tổ chức chi trả cấp huyện và Tổ chức chi trả cấp xã. Mức tạm ứng căn cứ theo quyết định phê duyệt kế hoạch, dự toán của cấp thẩm quyền.

2. Kết thúc kỳ kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường rừng (trước ngày 30/4 năm sau), căn cứ số kinh phí được trích, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh thanh toán kinh phí quản lý còn lại cho các Tổ chức chi trả cấp huyện, cấp xã.

Điều 17. Báo cáo quyết toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng

1. Tổ chức lập báo cáo quyết toán và cơ quan thẩm định

a) Quỹ bảo vệ và phát triển rừng các cấp, tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng thực hiện theo quy định tại Điều 7, Thông tư số 85/2012/TT-BTC.

b) Chủ rừng là tổ chức nhà nước lập và nộp báo cáo quyết toán về cơ quan quản lý trực tiếp để xét duyệt. Chủ rừng là tổ chức không thuộc nhà nước thực hiện theo chế độ báo cáo quyết toán đối với loại hình tổ chức đó.

c) Bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng lập tờ khai tự quyết toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng, gửi Quỹ bảo vệ và phát triển rừng sau 45 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo mẫu biểu số 4 ban hành kèm Thông tư này.

2. Thời gian khóa sổ lập báo cáo quyết toán, biểu mẫu báo cáo quyết toán và thời gian nộp

a) Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh khóa sổ kế toán vào ngày 31 tháng 12 hàng năm, thời gian lập và điều chỉnh báo cáo quyết toán đến ngày 30/4 năm sau. Báo cáo quyết toán lập theo mẫu biểu số 8 ban hành kèm theo Thông tư này, nộp cho cơ quan tài chính quản lý trực tiếp trước ngày 31/5 năm sau.

b) Chủ rừng là tổ chức, tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng khóa sổ kế toán, lập báo cáo, biểu mẫu báo cáo và thời gian nộp báo cáo theo quy định về quản lý tài chính đối với từng loại hình tổ chức đó.

3. Thời gian xét duyệt, thẩm định và thông báo quyết toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng thực hiện theo quy định hiện hành về chế độ tài chính đối với từng loại hình tổ chức.

Điều 18. Kiểm toán

Khuyến khích các Quỹ bảo vệ và phát triển rừng, các chủ rừng thực hiện kiểm toán độc lập báo cáo quyết toán tài chính hàng năm nguồn kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng. Nguồn kinh phí thực hiện kiểm toán độc lập từ kinh phí được trích cho các hoạt động ủy thác, chi phí quản lý và được lập cùng kỳ kế hoạch, dự toán.

Điều 19. Chế độ báo cáo

1. Hàng năm chủ rừng là tổ chức, tổ chức không phải là chủ rừng nhưng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng có trách nhiệm lập báo cáo kết quả thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng theo mẫu số biểu 9 ban hành kèm theo Thông tư này, gửi Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

2. Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh tổng hợp tình hình thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng toàn tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính và Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam.

3. Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam tổng hợp tình hình thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng toàn quốc báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài chính.

Điều 20. Kiểm tra, giám sát, công khai tài chính

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính tổ chức kiểm tra, giám sát các Bộ, ngành, địa phương trong việc triển khai thực hiện Nghị định số 99/2010/NĐ-CP.

2. Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, Tổ chức chi trả cấp huyện, cấp xã thực hiện kiểm tra, giám sát việc thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng.

3. Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh, chủ rừng là tổ chức, tổ chức không phải là chủ rừng được nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng thực hiện công khai tài chính theo quy định của pháp luật về tài chính, kế toán.

4. Tổ chức chi trả cấp huyện, cấp xã

a) Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan Nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, quần chúng nhân dân ở cấp huyện, xã và Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh theo quy định của pháp luật.

b) Thông báo tới cộng đồng thôn bản, tổ chức chính trị, tổ chức xã hội và công khai theo qui định của Quy chế dân chủ tại cơ sở về danh sách đối tượng được chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng, số tiền được chi trả, phương án chi trả bằng các hình thức sau:

Niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và tại cộng đồng thôn hoặc nơi công cộng thuận lợi nhất để người dân tiện theo dõi;

Thông báo bằng văn bản;

Thông báo trên hệ thống truyền thanh của xã, thôn;

Công bố trong hội nghị nhân dân của xã, thôn.

Điều 21. Quản lý tài sản

Quỹ bảo vệ và phát triển rừng các cấp, chủ rừng là tổ chức nhà nước, tổ chức quản lý rừng không phải là chủ rừng: tài sản hình thành từ nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng được quản lý sử dụng theo qui định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành. Đối với các tổ chức khác thực hiện quản lý tài sản hình thành từ nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng theo các qui định pháp luật quản lý tài chính hiện hành của nhà nước phù hợp đối với loại hình tổ chức đó.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 22. Trách nhiệm của các tổ chức, đơn vị

1. Hàng năm, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính và các Bộ, ngành có liên quan tổ chức tổng kết, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thực hiện Nghị định số 99/2010/NĐ-CP.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

a) Chỉ đạo các Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính, các Sở, ban, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức, các chủ rừng tổ chức triển khai thực hiện thông tư này;

b) Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn mẫu cam kết bảo vệ rừng cung ứng dịch vụ rừng đối với chủ rừng là tổ chức và chủ rừng là cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư thôn;

c) Tổ chức bộ máy và duy trì hoạt động của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh;

d) Định kỳ hàng năm tổng kết tình hình chi trả dịch vụ môi trường rừng trên địa bàn toàn tỉnh, báo cáo gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính.

Điều 23. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài chính để xem xét giải quyết./.

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ TÀI CHÍNH
THỦ TRƯỞNG



Nguyễn Thị Minh

KT. BỘ TRƯỞNG
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
THỦ TRƯỞNG



Hà Công Tuấn

Nơi nhận:

- Ban Bí thư TW Đảng;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng Tổng Bí Thư;
- Văn phòng Ban chỉ đạo Trung ương về PCTN;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Sở Tài chính, KBNN, Cục Thuế các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Công báo, Website Chính phủ;
- Website Bộ NN&PTNT, Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT Bộ NN và PTNT, VT Bộ Tài chính.

Mẫu số 1. Hợp đồng ủy thác chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng
(Kèm theo Thông tư liên tịch số: **62** /2012/TTLT-BNNPTNT-TC ngày **16** tháng **11**
năm 2012 của liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Tài chính)

Mẫu số 1a

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG ỦY THÁC CHI TRẢ TIỀN
DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

(Áp dụng đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng là cơ sở sản xuất thủy điện)

Số:...../HĐUT-DVMTR/20...

Căn cứ:

- Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 09 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

- Nghị định số 05/2008/NĐ-CP ngày 14/01/2008 của Chính phủ về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng;

- Thông tư liên tịch số/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày tháng năm 2012, liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR);

Hôm nay, ngày tháng năm 20... tại, chúng tôi gồm:

1. Bên A – Bên ủy thác: (Tổ chức/cá nhân sử dụng DVMTR)

Ông/Bà: Chức vụ:

Địa chỉ:

Tài khoản số:

Tại:

Mã số thuế:

2. Bên B – Bên nhận ủy thác: (Quỹ bảo vệ và phát triển rừng)

Ông/Bà: Chức vụ:

Địa chỉ:

Tài khoản số:

Tại:

Hai bên cùng nhau thống nhất thỏa thuận ký kết Hợp đồng ủy thác chi trả dịch vụ môi trường rừng với các điều, khoản như sau:



Điều 1. Nội dung hợp đồng

1. Nội dung công việc ủy thác

a) Bên A ủy thác cho bên B trả tiền DVMTR cho các đối tượng cung ứng DVMTR đối với các loại DVMTR sau: (i) Bảo vệ đất, hạn chế xói mòn và bồi lắng lòng hồ, lòng sông, lòng suối; (ii) Điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất thủy điện.

b) Đặc điểm khu rừng cung ứng DVMTR cho Bên A:

Diện tích rừng cung ứng DVMTR thuộc địa bàn tỉnh ha

2. Thời gian bắt đầu chi trả và số tiền chi trả DVMTR ủy thác:

- Thời gian bắt đầu chi trả: từ ngày 01/01/2011 (đối với những trường hợp bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng đi vào hoạt động sau ngày 01/01/2011 thì thời điểm bắt đầu chi trả được tính từ ngày bắt đầu có hoạt động sản xuất kinh doanh)

- Mức chi trả và xác định số tiền phải chi trả theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 99/2010/NĐ-CP.

- Trong trường hợp bên A chậm trả tiền thì bên A phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3. Kế khai, phương thức và kỳ hạn chi trả:

a) Kế khai:

- Trước ngày 15/7 hàng năm, Bên A nộp Tờ đăng ký kế hoạch nộp tiền chi trả DVMTR cho Bên B cho năm tiếp theo theo biểu mẫu số 2 đính kèm Thông tư liên tịch số ... /2012/TTLT-BNNPTNT-BTC.

- Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày kết thúc quý, Bên A lập Bản kê khai nộp tiền chi trả DVMTR gửi cho Bên B theo biểu mẫu số 3 đính kèm Thông tư liên tịch số ... /2012/TTLT-BNNPTNT-BTC.

- Chậm nhất 45 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Bên A lập Tờ khai tự quyết toán tiền chi trả DVMTR gửi cho Bên B theo biểu mẫu số 4 đính kèm Thông tư liên tịch số ... /2012/TTLT-BNNPTNT-BTC.

b) Phương thức chi trả: Bên A chuyển khoản số tiền chi trả DVMTR vào tài khoản của bên B.

c) Kỳ hạn chi trả:

Bên A chuyển trả cho bên B:

(Chuyển theo từng quý, thời gian chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc quý; thời gian chi trả quý IV của năm chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm.

Riêng số tiền chi trả từ ngày 01/01/2011 đến thời điểm ký hợp đồng (hiện tại) được Bên A chuyển một lần vào tài khoản của Bên B trong vòng 1 tháng tính từ ngày hợp đồng ủy thác này có hiệu lực).

Điều 2. Quyền và nghĩa vụ

1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A:



Quyền và nghĩa vụ của Bên A được quy định tại Điều 19 Nghị định số 99/2010/NĐ-CP.

2. Quyền và nghĩa vụ của bên B:

a) Quyền hạn

- Đại diện các chủ rừng có diện tích rừng tham gia cung ứng DVMTR cho bên A ký hợp đồng và nhận tiền ủy thác chi trả DVMTR của bên A;
- Được bên A ủy thác chi trả tiền sử dụng DVMTR đầy đủ và đúng kỳ hạn;
- Được quyền yêu cầu bên A thực hiện việc chi trả tiền DVMTR đầy đủ và đúng hạn.
- Được quyền yêu cầu Bên A giải trình về việc tự kê khai quyết toán tiền chi trả DVMTR.

b) Nghĩa vụ:

- Thực hiện việc chi trả ủy thác tiền DVMTR cho các đối tượng cung ứng DVMTR theo quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP (đối với *Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh*) hoặc thực hiện điều phối số tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng cho Quỹ cấp tỉnh theo diện tích lưu vực của từng tỉnh (đối với *Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam*); Thông báo cho Bên A tình hình thực hiện chi trả ủy thác.
- Trường hợp sử dụng không đúng mục đích tiền chi trả DVMTR thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.
- Thông báo cho Bên A kết quả bảo vệ rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng sau khi nhận được thông báo của cơ quan nghiệm thu.

Điều 3. Thời hạn của hợp đồng

Hợp đồng này là hợp đồng không thời hạn, trừ trường hợp có sự thay đổi của chính sách Nhà nước.

Điều 4. Trường hợp bất khả kháng

1. Đối với Bên A: xử lý theo quy định tại Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng.

2. Đối với Bên B: được miễn trừ trách nhiệm trong các trường hợp xảy ra thiệt hại hoặc vi phạm hợp đồng do sự kiện bất khả kháng.

Điều 5. Giải quyết tranh chấp

1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng này, nếu xảy ra tranh chấp, các Bên sẽ cùng nhau tiến hành giải quyết qua thương lượng. Trong trường hợp không tự giải quyết được một trong hai Bên có quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết. Quyết định của cơ quan có thẩm quyền là căn cứ để giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp một trong hai Bên không chấp nhận Quyết định của cơ quan thẩm quyền thì trong vòng 15 ngày sau khi nhận được Quyết định có quyền khởi kiện ra Tòa án hành chính hoặc Tòa án kinh tế để giải quyết nhưng phải thông báo cho Bên kia biết trước khi khởi kiện. Quyết định của toà án là quyết định cuối cùng các Bên có nghĩa vụ phải thi hành.



Điều 6. Điều khoản cuối cùng.

1. Hai Bên thống nhất thông qua tất cả các điều khoản trên của bản Hợp đồng, cam kết thực hiện thực hiện tốt các thỏa thuận trong bản hợp đồng này và các quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ.

2. Hợp đồng được lập thành 05 bản tiếng Việt, mỗi bản có trang. Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 02 bản, 01 bản được gửi Tổng cục Lâm nghiệp/Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để theo dõi, giám sát thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC

ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG ỦY THÁC CHI TRẢ TIỀN
DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

(Áp dụng đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng là cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch)

Số:...../HĐUT-DVMTR/20...

Căn cứ:

- Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 09 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

- Nghị định số 05/2008/NĐ-CP ngày 14/01/2008 của Chính phủ về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng;

- Thông tư liên tịch số/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày tháng năm 2012, liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR);

Hôm nay, ngày Tháng năm 20... tại, chúng tôi gồm:

1. Bên A – Bên ủy thác: (Tổ chức/ cá nhân sử dụng DVMTR)

Ông/Bà: Chức vụ:

Địa chỉ:.....

Tài khoản số:

Tại:

Mã số thuế:

2. Bên B – Bên nhận ủy thác: (Quỹ bảo vệ và phát triển rừng)

Ông/Bà: Chức vụ:

Địa chỉ:

Tài khoản số:

Tại:

Hai bên cùng nhau thống nhất thỏa thuận ký kết Hợp đồng ủy thác chi trả dịch vụ môi trường rừng với các điều, khoản như sau:

Điều 1. Nội dung hợp đồng

1. Nội dung công việc ủy thác: Bên A ủy thác cho bên B trả tiền DVMTR cho các đối tượng cung ứng DVMTR đối với loại DVMTR điều tiết và duy trì nguồn nước cho sản xuất nước sạch.



2. Thời gian bắt đầu chi trả và số tiền chi trả DVMTR ủy thác:

- Thời gian bắt đầu chi trả: từ ngày 01/01/2011 (*đối với những trường hợp bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng đi vào hoạt động sau ngày 01/01/2011 thì thời điểm bắt đầu chi trả được tính từ ngày có hoạt động sản xuất kinh doanh*)

- Mức chi trả và xác định số tiền phải chi trả theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 99/2010/NĐ-CP.

- Trong trường hợp bên A chậm trả tiền thì bên A phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3. Kế khai, Phương thức và kỳ hạn chi trả:

a) Kế khai:

- Trước ngày 15/7 hàng năm, Bên A nộp Tờ đăng ký kế hoạch nộp tiền chi trả DVMTR cho Bên B cho năm tiếp theo theo biểu mẫu số 2 đính kèm Thông tư liên tịch số ... /2012/TTLT-BNNPTNT-BTC.

- Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày kết thúc quý, Bên A lập Bản kê khai nộp tiền chi trả DVMTR gửi cho Bên B theo biểu mẫu số 3 đính kèm Thông tư liên tịch số ... /2012/TTLT-BNNPTNT-BTC.

- Chậm nhất 45 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Bên A lập Tờ khai tự quyết toán tiền chi trả DVMTR gửi cho Bên B theo biểu mẫu số 4 đính kèm Thông tư liên tịch số ... /2012/TTLT-BNNPTNT-BTC.

b) Phương thức chi trả: Bên A chuyển khoản số tiền chi trả DVMTR vào tài khoản của bên B.

c) Kỳ hạn chi trả:

Bên A chuyển trả cho bên B:

(*Chuyển theo từng quý, thời gian chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc quý; thời gian chi trả quý IV của năm chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm.*)

Riêng số tiền chi trả từ ngày 01/01/2011 đến thời điểm ký hợp đồng (hiện tại) được Bên A chuyển một lần vào tài khoản của Bên B trong vòng 1 tháng tính từ ngày hợp đồng ủy thác này có hiệu lực).

Điều 2. Quyền và nghĩa vụ

1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A:

Quyền và nghĩa vụ của Bên A được quy định tại Điều 19 Nghị định số 99/2010/NĐ-CP.

2. Quyền và nghĩa vụ của bên B:

a) Quyền hạn

- Đại diện các chủ rừng có diện tích rừng tham gia cung ứng DVMTR cho bên A ký hợp đồng và nhận tiền ủy thác chi trả DVMTR của bên A;

- Được bên A ủy thác chi trả tiền sử dụng DVMTR đầy đủ và đúng kỳ hạn;

- Được quyền yêu cầu bên A thực hiện việc chi trả tiền DVMTR đầy đủ và đúng hạn.



- Được quyền yêu cầu Bên A giải trình về việc tự kê khai quyết toán tiền chi trả DVMTR.

b) Nghĩa vụ:

- Thực hiện việc chi trả ủy thác tiền DVMTR cho các đối tượng cung ứng DVMTR theo quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP (đối với *Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh*) hoặc thực hiện điều phối số tiền chi trả DVMTR cho Quỹ cấp tỉnh theo diện tích lưu vực của từng tỉnh (đối với *Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam*); Thông báo cho Bên A tình hình thực hiện chi trả ủy thác.

- Trường hợp sử dụng không đúng mục đích tiền chi trả DVMTR thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Thời hạn của hợp đồng

Hợp đồng này là hợp đồng không thời hạn, trừ trường hợp có sự thay đổi của chính sách Nhà nước.

Điều 4. Trường hợp bất khả kháng

1. Đối với Bên A: xử lý theo quy định tại Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 của Bộ Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả DVMTR.

2. Đối với Bên B: được miễn trừ trách nhiệm trong các trường hợp xảy ra thiệt hại hoặc vi phạm hợp đồng do sự kiện bất khả kháng.

Điều 5. Giải quyết tranh chấp

1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng này, nếu xảy ra tranh chấp, các Bên sẽ cùng nhau tiến hành giải quyết qua thương lượng. Trong trường hợp không tự giải quyết được một trong hai Bên có quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết. Quyết định của cơ quan có thẩm quyền là căn cứ để giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp một trong hai Bên không chấp nhận Quyết định của cơ quan thẩm quyền thì trong vòng 15 ngày sau khi nhận được Quyết định có quyền khởi kiện ra Tòa án hành chính hoặc Tòa án kinh tế để giải quyết nhưng phải thông báo cho Bên kia biết trước khi khởi kiện. Quyết định của toà án là quyết định cuối cùng các Bên có nghĩa vụ phải thi hành.

Điều 6. Điều khoản cuối cùng.

1. Hai Bên thống nhất thông qua tất cả các điều khoản trên của bản Hợp đồng, cam kết thực hiện thực hiện tốt các thỏa thuận trong bản hợp đồng này và các quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ.

2. Hợp đồng được lập thành 05 bản tiếng Việt, mỗi bản có trang. Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 02 bản, 01 bản được gửi Tổng cục Lâm nghiệp/Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để theo dõi, giám sát thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC

ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG ỦY THÁC CHI TRẢ TIỀN
DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

(Áp dụng đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng là tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch)

Số:...../HĐUT-DVMTR/20...

Căn cứ:

- Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 09 năm 2010 của Chính phủ về chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng;

- Nghị định số 05/2008/NĐ-CP ngày 14/01/2008 của Chính phủ về Quỹ bảo vệ và phát triển rừng;

- Thông tư liên tịch số/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC ngày tháng năm 2012, liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Tài chính hướng dẫn cơ chế quản lý sử dụng tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng (DVMTR);

Hôm nay, ngày tháng năm 20... tại, chúng tôi gồm:

1. Bên A – Bên ủy thác: (Tổ chức/cá nhân sử dụng DVMTR)

Ông/Bà: Chức vụ:

Địa chỉ:

Tài khoản số:

Tại:

Mã số thuế:

2. Bên B – Bên nhận ủy thác: (Quỹ bảo vệ và phát triển rừng)

Ông/Bà: Chức vụ:

Địa chỉ:

Tài khoản số:

Tại:

Hai bên cùng nhau thống nhất thỏa thuận ký kết Hợp đồng ủy thác chi trả dịch vụ môi trường rừng với các điều, khoản như sau:

Điều 1. Nội dung hợp đồng

1. Nội dung công việc ủy thác: Bên A ủy thác cho bên B trả tiền DVMTR cho các đối tượng cung ứng DVMTR đối với loại DVMTR về *bảo vệ cảnh quan tự nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học của các hệ sinh thái rừng phục vụ du lịch*.



2. Thời gian bắt đầu chi trả và số tiền chi trả DVMTR ủy thác:

- Thời gian bắt đầu chi trả: từ ngày 01/01/2011 (*đối với những trường hợp bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng đi vào hoạt động sau ngày 01/01/2011 thì thời điểm bắt đầu chi trả được tính từ ngày có hoạt động sản xuất kinh doanh*)

- Mức chi trả và xác định số tiền phải chi trả theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 99/2010/NĐ-CP.

- Trong trường hợp bên A chậm trả tiền thì bên A phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3. kê khai, Phương thức và kỳ hạn chi trả:

a) kê khai:

- Trước ngày 15/7 hàng năm, Bên A nộp Tờ đăng ký kế hoạch nộp tiền chi trả DVMTR cho Bên B cho năm tiếp theo theo biểu mẫu số 2 đính kèm Thông tư liên tịch số ... /2012/TTLT-BNNPTNT-BTC.

- Chậm nhất 15 ngày kể từ ngày kết thúc quý, Bên A lập Bản kê khai nộp tiền chi trả DVMTR gửi cho Bên B theo biểu mẫu số 3 đính kèm Thông tư liên tịch số ... /2012/TTLT-BNNPTNT-BTC.

- Chậm nhất 45 ngày kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Bên A lập Tờ khai tự quyết toán tiền chi trả DVMTR gửi cho Bên B theo biểu mẫu số 4 đính kèm Thông tư liên tịch số ... /2012/TTLT-BNNPTNT-BTC.

b) Phương thức chi trả: Bên A chuyển khoản số tiền chi trả DVMTR vào tài khoản của bên B.

c) Kỳ hạn chi trả:

Bên A chuyển trả cho bên B:

(Chuyển theo từng quý, thời gian chậm nhất là 20 ngày kể từ ngày kết thúc quý; thời gian chi trả quý IV của năm chậm nhất là 45 ngày kể từ ngày kết thúc năm.

Riêng số tiền chi trả từ ngày 01/01/2011 đến thời điểm ký hợp đồng (hiện tại) được Bên A chuyển một lần vào tài khoản của Bên B trong vòng 1 tháng tính từ ngày hợp đồng ủy thác này có hiệu lực).

Điều 2. Quyền và nghĩa vụ

1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A:

Quyền và nghĩa vụ của Bên A được quy định tại Điều 19 Nghị định số 99/2010/NĐ-CP.

2. Quyền và nghĩa vụ của bên B:

a) Quyền hạn

- Đại diện các chủ rừng có diện tích rừng tham gia cung ứng DVMTR cho bên A ký hợp đồng và nhận tiền ủy thác chi trả DVMTR của bên A;

- Được bên A ủy thác chi trả tiền sử dụng DVMTR đầy đủ và đúng kỳ hạn;

- Được quyền yêu cầu bên A thực hiện việc chi trả tiền DVMTR đầy đủ và đúng hạn.

- Được quyền yêu cầu Bên A giải trình về việc tự kê khai quyết toán tiền chi trả DVMTR.

b) Nghĩa vụ:

- Thực hiện việc chi trả ủy thác tiền DVMTR theo đúng quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Trường hợp sử dụng không đúng mục đích tiền chi trả DVMTR thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Thời hạn của hợp đồng

Hợp đồng này là hợp đồng không thời hạn, trừ trường hợp có sự thay đổi của chính sách Nhà nước.

Điều 4. Trường hợp bất khả kháng

1. Đối với Bên A: xử lý theo quy định tại Thông tư số 80/2011/TT-BNNPTNT ngày 23/11/2011 của Bộ NN&PTNT hướng dẫn phương pháp xác định tiền chi trả DVMTR.

2. Đối với Bên B: được miễn trừ trách nhiệm trong các trường hợp xảy ra thiệt hại hoặc vi phạm hợp đồng do sự kiện bất khả kháng.

Điều 5. Giải quyết tranh chấp

1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng này, nếu xảy ra tranh chấp, các Bên sẽ cùng nhau tiến hành giải quyết qua thương lượng. Trong trường hợp không tự giải quyết được một trong hai Bên có quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết. Quyết định của cơ quan có thẩm quyền là căn cứ để giải quyết tranh chấp.

2. Trường hợp một trong hai Bên không chấp nhận Quyết định của cơ quan thẩm quyền thì trong vòng 15 ngày sau khi nhận được Quyết định có quyền khởi kiện ra Tòa án hành chính hoặc Tòa án kinh tế để giải quyết nhưng phải thông báo cho Bên kia biết trước khi khởi kiện. Quyết định của tòa án là quyết định cuối cùng các Bên có nghĩa vụ phải thi hành.

Điều 6. Điều khoản cuối cùng.

1. Hai Bên thống nhất thông qua tất cả các điều khoản trên của bản Hợp đồng, cam kết thực hiện thực hiện tốt các thỏa thuận trong bản hợp đồng này và các quy định tại Nghị định số 99/2010/NĐ-CP ngày 24/9/2010 của Chính phủ.

2. Hợp đồng được lập thành 05 bản tiếng Việt, mỗi bản có trang. Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 02 bản, 01 bản được gửi Tổng cục Lâm nghiệp/Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để theo dõi, giám sát thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC

ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC



Mẫu số 2. Tờ đăng ký kế hoạch nộp tiền chi trả DVMTR

(Kèm theo Thông tư liên tịch số: **62** /2012/TTLT-BNNPTNT-TC ngày **16** tháng **11** năm 2012 của liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ ĐĂNG KÝ KẾ HOẠCH NỘP TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Năm

Tên cơ sở sử dụng DVMTR:

Địa chỉ trụ sở:.....Huyện/Quận.....Tỉnh/Thành phố.....

Điện thoại:..... Fax:..... Số tài khoản: tại Ngân hàng

Đăng ký nộp tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng tại Quỹ

TT	Dự kiến sản lượng hoặc doanh thu năm đăng ký kế hoạch			Mức chi trả	Số tiền chi trả DVMTR (triệu đồng)		
	Chi tiêu	Đơn vị tính	Khối/số lượng		Năm trước	Ước thực hiện năm hiện hành	Kế hoạch năm
A	B	1	2	3	4	5	6=2*3
1	Sản lượng điện thương phẩm	Kwh		20đ			
2	Sản lượng nước thương phẩm	M ³		40đ			
3	Doanh thu (đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch có hưởng lợi từ rừng)	Triệu đồng		1-2%			

Nơi nhận:

- Quỹ BV&PTR (VN/tỉnh...)
- Lưu ...

....., ngày.....tháng.....năm.....

Người đại diện cơ sở sử dụng DVMTR
(ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên và chức vụ)



Mẫu số 3. Bản kê khai nộp tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng

(Kèm theo Thông tư liên tịch số: **62** /2012/TTLT-BNNPTNT-TC ngày **16** tháng **11** năm 2012 của liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN KÊ KHAI NỘP TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Kỳ nộp tiền: Quýnăm 20...

Tên cơ sở sử dụng DVMTR:.....

Địa chỉ trụ sở:.....Quận/huyện.....Tỉnh/thành phố.....

Điện thoại:..... Fax:..... Số tài khoản: tại Ngân hàng

TT	Sản lượng hoặc doanh thu kê khai quý			Mức chi trả	Số tiền chi trả DVMTR (triệu đồng)		
	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Khối/số lượng		Phải nộp	Được miễn, giảm	Thực phải nộp
A	B	1	2	3	4	5	6=4-5
1	Sản lượng điện thương phẩm	Kwh		20đ			
2	Sản lượng nước thương phẩm	M ³		40đ			
3	Doanh thu (đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch có hưởng lợi từ rừng)	Triệu đồng		1-2%			

Nơi nhận:

- Quỹ BV&PTR (VN/tỉnh...);
- Lưu

....., ngày.....tháng.....năm.....

Người đại diện cơ sở sử dụng DVMTR
(ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên và chức vụ)



Mẫu số 4. Tờ khai tự quyết toán tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng

(Kèm theo Thông tư liên tịch số: **62** /2012/TTLT-BNNPTNT-TC ngày **16** tháng **11** năm 2012 của liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Tài chính)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TỜ KHAI TỰ QUYẾT TOÁN TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

Kỳ quyết toán : năm 20....

Tên cơ sở sử dụng DVMTR:.....
Địa chỉ trụ sở: Quận/huyện Tỉnh/thành phố
Điện thoại:..... **Fax:**..... **Số tài khoản:** tại Ngân hàng

TT	Sản lượng hoặc doanh thu để tính tiền chi trả DVMTR năm			Mức chi trả	Số tiền chi trả DVMTR trong năm (triệu đồng)			
	Đơn vị tính	Đơn vị tính	Khối/số lượng		Phải nộp	Đã nộp	Được miễn, giảm	Còn phải nộp
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4-5-6
1	Sản lượng điện thương phẩm	Kwh		20đ				
2	Sản lượng nước thương phẩm	M ³		40đ				
3	Doanh thu (đối với tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch có hưởng lợi từ rừng)	Triệu đồng		1-2%				

Nơi nhận:

- Quỹ BV&PTR (VN/tỉnh...);
- Lưu

Ngày tháng năm
Người đại diện cơ sở sử dụng DVMTR
(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Mẫu số 5. Biểu xác định diện tích rừng cung ứng DVMTR xã

(Kèm theo Thông tư liên tịch số: **62** /2012/TTLT-BNNPTNT-TC ngày **16** tháng **11** năm 2012 của liên Bộ Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn – Tài chính)

Xã:

BIỂU XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH RỪNG CUNG ỨNG DVMTR NĂM 20.....

TT	Tên chủ rừng	Số chứng minh thư	Số giấy CNQSDĐ	Diện tích (ha)	Tên lô, khoảnh	Mục đích sử dụng rừng	Hệ số K	Diện tích qui đổi (ha)	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7=3*6	8
I	Thôn/cộng đồng....								
1	Ng. Văn A								
	-								
	Cộng Ng. Văn .A								
2	Cộng đồng A								
...								
II	Thôn/cộng đồng....								
1									
2									
...								
	Tổng cộng	xxx	xxx		xxx	xxx	xxx		xxx

Người lập
(Ký, họ tên)

..., ngàythángnăm 200.....

TM. UBND XÃ
CHỦ TỊCH
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Mẫu số 6. Biểu xác định diện tích rừng cung ứng DVMTR của chủ rừng là tổ chức

(Kèm theo Thông tư liên tịch số: **62** /2012/TTLT-BNNPTNT-TC ngày **16** tháng **11** năm 2012 của liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Tài chính)

Chủ rừng:

BIỂU XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH RỪNG CUNG ỨNG DVMTR Năm 20.....

TT	NỘI DUNG	Diện tích (ha)	Tiêu khu	Khoảnh	Lô	Mục đích sử dụng rừng	Hệ số K	Diện tích qui đổi	Ghi chú
A	B	1	2	3	4	5	6	7=1*6	8
I	KHOẢN BVR								
II	CHƯA KHOẢN								
	Tổng cộng								

Người lập
(Ký, họ tên)

..., ngàythángnăm 200.....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Cột 2: nội dung khoản bảo vệ rừng ghi danh mục hộ nhận khoản bảo vệ rừng, có thể lập biểu chi tiết kèm theo.



Mẫu số 7. Kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường rừng tỉnh

(Kèm theo Thông tư liên tịch số: **62** /2012/TTLT-BNNPTNT-TC ngày **16** tháng **11** năm 2012 của liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Tài chính)

Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh...

KẾ HOẠCH THU CHI TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG NĂM 20.....

I. KẾ HOẠCH THU TIỀN CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

TT	Tổ chức sử dụng DVMTR	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền (1.000 đ)	Ghi chú
A	B	C	1	2	3=1*2/1000	4
1	Cơ sở sản xuất thủy điện	Kwh		20 (đ)		
					
2	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch	M3		40 (đ)		
					
3	Tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch	Doanh thu		1-2%		
					
					
	Thu khác					
	Tổng cộng	xxx	xxx	xxx		xxx



II. KẾ HOẠCH CHI TRẢ TIỀN DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

TT	Đối tượng	Diện tích (ha)	Tổng số tiền chi trả (1.000 đ)	Trong đó (1.000 đ)		Ghi chú
				Chi phí quản lý	Chi trả DVMTR	
A	B	1	2=3+4	3	4	5
A	Chủ rừng là tổ chức					
					
					
B	Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn					
1	Huyện					
	Xã					
					
2	Huyện					
	Xã					
					
	Tổng cộng					

Người lập
(Ký, họ tên)

..., ngàythángnăm 200.....

GIÁM ĐỐC QUỸ
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Mẫu số 8. Báo cáo quyết toán kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng

(Kèm theo Thông tư liên tịch số: **62** /2012/TTLT-BNNPTNT-TC ngày **16** tháng **11** năm 2012 của liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Tài chính)

Cơ quan chủ quản:

Quỹ Bảo vệ và PTR

Mẫu số 8/QT.DVMTR

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN KINH PHÍ
CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG**

Quý Năm

Phần I. TÌNH HÌNH KINH PHÍ VÀ QUYẾT TOÁN KINH PHÍ

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	Nội dung	Mã số	Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
A	B	C	1	2
I	TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ			
1	Kinh phí chưa sử dụng kỳ trước chuyển sang	01		
	Kinh phí quản lý			xxx
	Kinh phí uỷ thác chi trả cho chủ rừng			xxx
	Kinh phí dự phòng			xxx
2	Kinh phí thực nhận trong kỳ	02		
	Kinh phí quản lý			
	Kinh phí uỷ thác chi trả cho chủ rừng			
	Kinh phí dự phòng			
3	Kinh phí được sử dụng	03		
	Kinh phí quản lý			
	Kinh phí uỷ thác chi trả cho chủ rừng			
	Kinh phí dự phòng			
4	Kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán	04		
	Kinh phí quản lý			
	Kinh phí uỷ thác chi trả cho chủ rừng			
	Kinh phí dự phòng			
5	Kinh phí giảm	05		
	Kinh phí quản lý			
	Kinh phí uỷ thác chi trả cho chủ rừng			
	Kinh phí dự phòng			
6	Kinh phí chưa sử dụng chuyển kỳ sau	06		
	Kinh phí quản lý			
	Kinh phí uỷ thác chi trả cho chủ rừng			

	Kinh phí dự phòng			
II	KINH PHÍ ĐÃ SỬ DỤNG ĐỀ NGHỊ QUYẾT TOÁN			
1	Kinh phí quản lý	100		
2	Kinh phí uỷ thác chi trả cho chủ rừng	200		
	Cơ sở sản xuất thủy điện			
	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch			
	Cơ sở sản xuất công nghiệp			
	Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch			
			

Phần II. THUYẾT MINH

- 1 Tình hình chi trả của các đối tượng sử dụng DVMTR**
- 2 Tình hình thực hiện uỷ thác chi trả tới các đối tượng cung cấp DVMTR**
- 3 Nhận xét, đánh giá và kiến nghị**

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

....., Ngày tháng năm 20....
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Mẫu số 9. Báo cáo thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng
(Kèm theo Thông tư liên tịch số: **62** /2012/TTLT-BNNPTNT-TC ngày **16** tháng **11**
năm 2012 của liên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn – Tài chính)

Cơ quan chủ quản:

Mẫu số 9a/TH-DVMTR

Chủ rừng

**BÁO CÁO THỰC HIỆN
CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG**

Năm

Chủ rừng:

Báo cáo tình hình thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng năm như sau:

1. Đối tượng sử dụng DVMTR:

(Ghi tên tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ, loại dịch vụ, hình thức chi trả (trực tiếp, gián tiếp) địa chỉ: lập danh mục lần đầu, các lần sau chỉ ghi danh mục mới)

2. Diện tích rừng cung ứng DVMTR:

- Diện tích theo kế hoạch: ha
- Diện tích được nghiệm thu thanh toán: ha, trong đó diện tích khoán bảo vệ rừng ha
- Nguyên nhân tăng giảm:
- Đánh giá về chất lượng rừng:

3. Kinh phí được nhận trong năm

- Tổng số:
- Kinh phí quản lý:
- Kinh phí chi trả DVMTR:
- Lãi ngân hàng:

4. Sử dụng kinh phí trong năm:

- Kinh phí quản lý:
- Kinh phí chi trả cho hộ nhận khoán:
- Số hộ nhận khoán:
- Kinh phí chuyển thành nguồn thu sự nghiệp của chủ rừng:

5. Nhận xét, đánh giá và kiến nghị.

....., ngày tháng năm 20....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Ủy cấp tỉnh;
- ...



**BÁO CÁO THỰC HIỆN
CHI TRẢ DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG**

Năm

Quỹ bảo vệ và phát triển rừng tỉnh/thành phố

Báo cáo tình hình thực hiện chi trả dịch vụ môi trường rừng năm như sau:

1. Đối tượng sử dụng DVMTR:

TT	Đối tượng sử dụng dịch vụ	Tổng số (số lượng)	Trong đó	
			Tổ chức	Cá nhân
A	B	1	2	3
1	Cơ sở sản xuất thủy điện			
2	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch			
3	Cơ sở sản xuất công nghiệp			
4	Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch			
			
	Tổng cộng			

Chi tiết theo phụ biểu đính kèm.

2. Diện tích rừng cung ứng DVMTR:

- Diện tích thực tế theo kế hoạch: ha
- Diện tích thực tế được nghiệm thu thanh toán: ha, trong đó diện tích khoán bảo vệ rừng ha, khoán bảo vệ rừng cho hộ.
- Nguyên nhân tăng, giảm:
- Đánh giá về chất lượng rừng:

3. Số lượng chủ rừng cung ứng DVMTR:

- Là tổ chức:
- Là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn:

4. Kinh phí được nhận trong năm

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nội dung	Mã số	Kinh phí
A	B	C	1
1	Số tiền chi trả DVMTR	10	
1.1	Số phải thu	11	
1.2	Miễn, giảm	12	
1.3	Đã nộp	13	
1.4	Còn phải thu (11-12-13)	14	
2	Sử dụng tiền chi trả DVMTR	20	
2.1	Số kinh phí năm trước chuyển qua	21	
2.2	Thu khác trong năm	22	
2.2	Số kinh phí được sử dụng (13+21+22)	23	
	Kinh phí quản lý Quỹ		
	Ủy thác chi trả cho chủ rừng		
	Dự phòng		
3	Kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau	30	
	Trong đó kinh phí dự phòng	31	

5. Nhận xét, đánh giá và kiến nghị.

....., ngày tháng năm 20....

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận

- UBND tỉnh ...;
- Sở NN&PTNT;
- Sở TC;
- Quỹ TW;
- ...



Phụ biểu kèm theo Mẫu số 9b/TH-DVMTR


DANH MỤC CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN SỬ DỤNG DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối/số lượng	Mức chi trả	Số tiền chi trả DVMTR trong năm (triệu đồng)			
					Phải nộp	Đã nộp	Được miễn, giảm	Còn phải nộp
1	2	3	4	5	6	7	8	9=6-7-8
1	Cơ sở sản xuất thủy điện	Kwh		20đ				
	Cơ sở	Kwh		20đ				
	Cơ sở	Kwh		20đ				
2	Cơ sở sản xuất và cung ứng nước sạch	m ³		40đ				
	Cơ sở	m ³		40đ				
	Cơ sở	m ³		40đ				
3	Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch	Triệu đồng		1-2%				
	Cơ sở							
	Cơ sở							
4							
	Tổng cộng							

....., ngày tháng năm

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu)

 37